TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Bản án số: 271/2025/DS-PT Ngày 25- 7 -2025 V/v tranh chấp quyền sử dụng đất	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Hà

Các Thẩm phán: Ông Đặng Minh Trung

Bà Đinh Cẩm Đào

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thúy Nguyên, là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Điện - Kiểm sát viên.

Ngày 25, 26 tháng 06 và ngày 25 tháng 07 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 136/2025/TLPT-DS ngày 12 tháng 05 năm 2025, về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 128/2025/DS-ST ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 165/2025/QĐ-PT ngày 27 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Tấn T, sinh năm 1970, căn cước công dân số 096070000044 (có mặt)

Địa chỉ cư trú: số I, khu V, phường C, Quận Ô, Tp Cần Thơ.

- *Bị đơn:* Ông Lê Văn T1, sinh năm 1960. Căn cước công dân số 096057006303.

Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau (nay là ấp T, xã T, tỉnh Cà Mau).

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Anh Lê Trung T2, sinh năm 1984 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau (nay là ấp T, xã T, tỉnh Cà Mau).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T1: Luật sư Ngô Đình C – Văn phòng luật sư Ngô Đình C thuộc đoàn luật sư tỉnh C (có mặt, vắng mặt khi tuyên án).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lê Hồng S, sinh năm 1956 (có mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau (nay là ấp T, xã T, tỉnh Cà Mau).

2. Ông Lê Văn N, sinh năm 1964 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau (nay là ấp T, xã T, tỉnh Cà Mau).

3. Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1962 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp C, xã K, huyện T, Cà Mau (nay là ấp C, xã Đ, tỉnh Cà Mau).

4. Bà Lê Thị C1 (Nguyễn Thị C2), sinh năm 1960 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau (nay là ấp T, xã T, tỉnh Cà Mau).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà C2: Ông Ngô Đức B – Trợ giúp viên trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh C (có mặt, vắng mặt khi tuyên án).

5. Bà Trần Hồng H (xin vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp C, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau (nay là ấp C, xã Đ, tỉnh Cà Mau).

6. Bà Lê Thị H1, sinh năm 1950 (xin vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau (nay là ấp T, xã T, tỉnh Cà Mau).

7. Chị Lê Bé N1, sinh năm 1992. Căn cước công dân số 096191008978 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau (nay là ấp T, xã T, tỉnh Cà Mau).

Chỗ ở hiện nay: Liên Khu 4-5, B, B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* ông Lê Văn T3 là bị đơn; bà Lê Hồng S, bà Lê Thị C1 và chị Lê Bé N1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Lê Tấn T trình bày:

Nguồn gốc đất là của ông bà ông để lại cho cha mẹ ông, cha ông cụ Lê Văn Ẩ (chết năm 1983), mẹ cụ Nguyễn Thị N2 (chết năm 1979), sau khi cha mẹ ông chết, anh em của ông họp gia đình để ông Lê Văn T1 đứng tên kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/12/1995, phần đất có diện tích 35.460m^2 đất tại ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Ngày 18/01/2011 âm lịch, anh em ông họp gia đình để phân chia đất của cha mẹ để lại, chia đều cho các anh chị em, người nào không nhận đất thì nhận bằng giá trị, ông T được chia một phần, bà S được chia một phần nhưng bà S không nhận, ông T nhận phần đất của bà S và có nghĩa vụ trả cho bà S 15 chỉ vàng 24k và 09 triệu đồng, phần đất chia cho bà T4 thì ông T nhận và có nghĩa vụ trả Ngân hàng số tiền 45.000.000 đồng. Hiện nay, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông T giữ.

Đến ngày 30/4/2011, vợ chồng ông T1 thuê lại phần đất ông T được chia và phần đất của bà S, bà T4 được chia.

Ông yêu cầu Tòa án xác định phần đất tại các thửa: Một phần thửa số 346 tờ bản đồ số 10 (đất trồng lúa) diện tích 3.250m^2, Một phần thửa số 347 tờ bản đồ số 10 (đất nuôi cá) diện tích 975m^2, thửa số 351 tờ bản đồ số 10 (đất trồng lúa) diện tích 620m^2, thửa số 352 tờ bản đồ số 10 (đất trồng lúa) diện tích 4.040m^2, thửa số 303 tờ bản đồ số 10 (đất nuôi tôm) diện tích 5.446m^2, một phần thửa số 354 tờ bản đồ số 10 diện tích 3.250m^2, một phần thửa đất số 357 tờ bản đồ số 10 (đất thổ cư) diện tích 250m^2, một phần thửa số 357 tờ bản đồ số 10 diện tích 3.425m^2 phần đất tại ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau thuộc quyền sử dụng đất của ông theo quy định của pháp luật, yêu cầu ông T1 và những người đang quản lý, sử dụng trả lại các phần đất trên cho ông.

Tại phiên tòa, ông T thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án công nhận cho ông được quyền sử dụng phần đất tranh chấp. Buộc ông T1 và những người trực tiếp quản lý, sử dụng đất trả lại cho ông phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích 11.954,6m^2 (thuộc thửa số 300 và 303 tờ bản đồ số 11) đất tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau (nay thuộc ấp T, xã T, tỉnh Cà Mau).

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn T1 trình bày:

Nguồn gốc phần đất ông T1 đang quản lý, sử dụng là của cha mẹ ông T1 cùng ông T1 khai phá. Đến năm 1995, ông T1 kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 35.460m^2 tọa lạc ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau. Ông T1 là người trực tiếp quản lý, canh tác đến nay. Tại thời điểm ông T1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, anh em của ông T1 không có ai phản đối.

Đối với phần đất tại thửa số 303 bà T4 kê khai, canh tác đến khi bà T4 chết là phần đất ông T1 chuyển nhượng của ông Trịnh Bá L, không phải đất của ông T, không có việc ông T đưa vàng cho bà T4 chuyển nhượng đất. Ông T1 và bà C1 không đồng ý giao trả đất theo yêu cầu của ông T.

Bà Lê Thị H1 trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp giữa ông T với ông T1 là của ông bà cho lại cho cha mẹ bà, cha mẹ bà chết để lại cho con. Ông T1 kê khai, làm thủ tục đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong vụ án tranh chấp giữa ông T và ông T1 bà không yêu cầu gì, do điều kiện đi lại khó khăn bà đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải, yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm xét xử vắng mặt.

Bà Lê Thị C1 (Nguyễn Thị C2) trình bày: Thống nhất với ý kiến trình bày của ông T1 trong quá trình giải quyết vụ án, do điều kiện đi lại khó khăn bà đề nghị Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án từ sơ thẩm đến phúc thẩm.

Chị Lê Bé N1 trình bày:

Bà Lê Thị T4 là mẹ nuôi của chị (cô ruột thứ 5), khi còn nhỏ chị nghĩ bà T4 là mẹ ruột của chị. Khi lớn lên mới biết bà T4 là mẹ nuôi (sau khi bà T4 chết khoảng vài năm), bà T4 có hai người chồng nhưng không có con, người chồng thứ nhất tên Bé chị không biết rõ họ tên (không biết ở đâu) vì khi đó chị còn nhỏ. Sau này mẹ chị chung sống với ông Phạm Văn B1 (không biết rõ địa chỉ) lúc này chị đi học đã lớn nên biết, mẹ chị chung sống với hai người chồng nhưng có đăng ký kết hôn không thì chị không biết. Việc làm giấy tờ khai sinh cho chị là do người lớn đi làm nên chị không biết rõ. Thời điểm còn nhỏ chị lấy họ Nguyễn hay họ Lê thì cũng không nắm rõ, khi vào học cấp 1 thì chị mới lấy tên Lê Bé N1. Thời điểm chị còn nhỏ thì chị và bà T4 ở trên phần đất ông N, sau này bà T4 và người chồng sau cất nhà ở trên phần đất hiện tại chôn cất bà T4 (tại ấp T, xã L), bà T4 ở trên phần đất này đến khi bà T4 chết năm 2009, người chồng sau bà T4 vẫn ở trên phần đất này khoảng vài năm sau khi bà T4 chết thì không ở nữa. Sau đó, người chồng sau của bà T4 không ở nữa, giao phần đất đó cho ông T1 quản lý, sử dụng đến nay. Theo chị biết phần đất hiện tại chôn cất bà T4 là của ông bà để lại. Phần đất bà T4 canh tác quản lý khi còn sống diện tích cụ thể chị không nắm rõ nhưng chị chỉ biết vị trí tiếp giáp, có mặt tiền giáp lộ, một bên giáp ông N và bà H1 phía sau giáp bà S. Chị xác định phần đất này là của mẹ chị (bà T4) và yêu cầu được nhận lại để thờ phụng bà T4.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 128/2025/DS-ST ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của của ông Lê Tấn T đối với ông Lê Văn T1. Công nhận cho ông Lê Tấn T được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 11.729,3m^2 có mốc giới thửa đất (M2-M1-M7-M6-M5-M4-M3-M10-M11-M12-M13-M8-M9, loại đất NTS). Buộc ông Lê Văn T1 và bà Lê Thị C1 (Nguyễn Thị C2) phải giao lại cho ông Lê Tấn Thành P đất tranh chấp có diện tích 11.729,3m^2 có mốc giới thửa đất (M2-M1-M7-M6-M5-M4-M3-M10-M11-M12-M13-M8-M9) đất tại ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Ông Lê Tấn T được quyền liên hệ cơ quản quản lý đất đai để được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất theo quy định.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 15 tháng 4 năm 2025, ông Lê Thành T5, bà Lê Hồng S, bà Lê Thị C1, chị Lê Bé N1 kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm. Ông Lê Thành T5, bà Lê Hồng S, bà Lê Thị C1 yêu cầu sửa án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T. Chị Lê Bé N1 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Về thủ tục tố tụng, việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án của Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người

tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Thành T5, bà Lê Hồng S, bà Lê Thị C1 và chị Lê Bé N1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 128/2025/DS-ST ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên toà phúc thẩm ông Lê Thành T5, bà Lê Hồng S và chị Lê Bé N1 vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, bà Lê Thị C1 kháng cáo xin xét xử vắng mặt.

[2] Về nội dung kháng cáo của ông Lê Thành T5, bà Lê Hồng S cho rằng thửa đất 303 là do ông T5 chuyển nhượng của ông Trịnh Bá L, bà S không trực tiếp nhận tiền và vàng của ông T, Hội đồng xét xử xét thấy: Ông Lê Thành T5 và bà Lê Hồng S đều cho rằng ông T5 là người chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Trịnh Bá L thửa đất 303. Tuy nhiên căn cứ vào biên bản xác minh lời trình bày của ông Trịnh Bá L(BL 369, 370) thể hiện nội dung ông L có xác nhận vào giấy cho ông T5 ngày 02/02/2014 về việc ông T5 chuyển nhượng đất của ông là do sau khi bà T4 chết, ông D(chồng bà S) đưa ông T5 đến nhờ ông xác nhận để ông T5 làm quyền sử dụng đất nên ông mới xác nhận, còn phần đất là do ông chuyển nhượng cho bà T4, không chuyển nhượng cho ông T5. Tại phiên toà ngày hôm nay ông Trịnh Bá L nộp tờ xác nhận và trình bày nội dung Thẩm phán làm việc là không đúng, thời điểm đó ông bị bệnh không đọc lại biên bản, việc ông L trình bày là không có căn cứ chứng minh, không nhất quán nên không được xem xét. Trên thực tế phần đất thửa 300, thửa 303 đều được ông T5 và các chị em ông T5 thừa nhận đất tranh chấp là của cha mẹ để lại, ông T5 chỉ đứng tên để đăng ký quyền sử dụng đất (BL 133, 256A, 256B) và đã được các bên đương sự thực hiện phân chia theo biên bản ngày 18/01/2011 (BL 132) tiêu đề và nội dung biên bản thể hiện nội dung chia đất của phụ ấm để lại, các thành viên đều ký tên trong biên bản và thực hiện nhận đất, bà S đã nhận tiền vàng, bà S cho rằng bà không nhận, con bà là Lê Tiến T6 nhận ký tên của bà. Việc bà S không thừa nhận ký tên, tuy nhiên có sự kiện nhận tiền và vàng giữa con bà S với ông T, bà S biết được việc con bà là Lê Tiến T6 nhận và ký tên bà nhưng bà S cũng không phản đối, mặc nhiên thừa nhận có sự việc nhận tiền và vàng. Mặt khác, trong vụ án ông T kiện ông T5 về việc ông T5 không thanh toán tiền thuê đất, bà S là người đại diện hợp pháp của ông T5 nhưng bà S vẫn không đặt ra tranh chấp về việc bà nhận hay không nhận tiền và vàng từ ông T.

Tại phiên toà ngày 25/6/2025 phía bị đơn xác nhận qua nhiều lần họp gia đình và sau cùng thống nhất họp ngày 18/01/2011 là cuối cùng, tuy nhiên sau này do ông T5 cho rằng khi phát hiện ông T gian dối không trả tiền ngân hàng nên các chị em không chấp nhận thực hiện theo biên bản ngày 18/01/2011. Bà Lê Hồng S, ông Lê Văn T1 tự lập biên bản ngày 15/11/2017 huỷ bỏ văn bản phân chia đất (BL

643). Như vậy, trên thực tế biên bản họp gia đình ngày 18/01/2011 đã được các thành viên trong gia đình thực hiện, không ai tranh chấp, phát sinh hiệu lực, ông T cho ông T1 thuê 02 phần đất thửa 300 và 303 vào ngày 30/4/2011 để canh tác sử dụng, có hợp đồng thuê đất do ông T1 ký, sau khi ông T1 thuê đất mà không thanh toán cho ông T nên ông T khởi kiện. Tại bản án phúc thẩm số 119/2023/DS-PT ngày 18/4/2023 Toà án nhân dân tỉnh Cà Mau đã giải quyết: *"Buộc ông Lê Văn T1 và bà Nguyễn Thị C2 liên đới trả cho ông Lê Văn T7 số tiền 190.000.000 đồng (tiền thuê đất)..."* Bản án này đã có hiệu lực, hiện nay đang được tiến hành thi hành án. Do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn T1 và bà Lê Hồng S.

[3]Xét kháng cáo của chị Lê Bé N1 với nội dung ông T1 chuyển nhượng đất của ông L, đất của ông T1 chỉ hứa cho bà T4, ông T1 trả nợ ngân hàng, chị là con nuôi của bà T4 được địa phương xác nhận: Đối với kháng cáo về việc ông T1 chuyển nhượng đất cũng như việc ông T1 chỉ hứa cho đất bà T4, ông T1 thanh toán tiền ngân hàng, nội dung này giống với nội dung kháng cáo của ông T1 và bà S. Như nhận định trên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị N1.

Đối với kháng cáo của chị N1 chị xác định chị là con nuôi của bà T4 xét thấy: Hồ sơ vụ án thể hiện có nhiều giấy khai sinh của chị N1, cụ thể giấy khai sinh tên Nguyễn Bé Q họ tên mẹ là Lê Thị T8, họ tên cha là Nguyễn Văn B2, chị N1 có nộp đơn xin xác nhận là con nuôi của bà Lê Thị T4, trong đơn có xác nhận của T9 ấp, không có xác nhận cơ quan có thẩm quyền. Theo công văn số 36/UBND-TP ngày 07/3/2025 của ủy ban nhân dân xã L cũng xác nhận không xác định được Nguyễn Bé Q là con nuôi của bà Lê Thị T8, chị N1 tiếp tục có đơn xin xác nhận con nuôi ngày 24/6/2025 gửi Ủy ban nhân dân xã L, huyện T. Ủy ban nhân dân xã L, huyện T có văn bản xác nhận thời điểm khai sinh cho Nguyễn Bé Q chưa có sổ bộ lưu, sổ bộ lưu hiện nay không có tên Nguyễn Bé Q (BL 637, 638). Mặt khác vào ngày 03/09/2004 ông Lê Trung D đăng ký khai sinh lại cho chị N1 với họ tên Lê Bé N1, họ tên cha là Lê Trung D, họ tên mẹ là Lê Hồng S(BL 450), thời điểm ông Lê Trung D đăng ký khai sinh cho chị N1 thì bà T4 vẫn còn sống và không có ý kiến. Như vậy, xét mối quan hệ trong gia đình giữa ông Lê Văn T1, bà Lê Thị T4, bà Lê Hồng S là quan hệ anh chị em ruột, ban đầu bà T4 đi khai sinh cho chị N1 tên Q, sau đó gia đình bà S khai sinh cho chị Q tên N1 và tên Lê Bé N1 được sử dụng từ khi chị N1 đi học cho đến nay (BL 346B), năm 2013 chị N1 nhập khẩu và sinh sống với ông T1. Do đó, không có căn cứ để xác định chị N1 là con nuôi của bà T4.

Chị N1 đặt ra yêu cầu do chị là con nuôi của bà T4 nên có quyền hưởng di sản của bà T4, khi họp gia đình giao đất cho ông T7 là không đúng. Như nhận định trên chị N1 không cung cấp tài liệu chứng minh cho việc chị là con nuôi của bà T4, mặc khác giấy phân chia đất thực hiện năm 2011. Đến thời điểm năm 2022 ông T7 khởi kiện ông T1 về việc cho thuê đất thì chị N1 đã trưởng thành, nếu cho rằng đất của bà T4 thì chị đã yêu cầu nhưng thời điểm này chị N1 không có ý kiến tranh

chấp phần đất thửa 300 và 303 cũng như không đặt ra tranh chấp với ông T7 vì sao đất của mẹ chị mà ông T7 được giao và cho ông T1 thuê.

[4]Tranh luận người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn, người cơ quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho rằng người kê khai thửa đất 303 là bà Nguyễn Thị Ú, đất ông T1 chuyển nhượng từ năm 1987 nhưng không đưa bà N3 là vợ vào tham gia tố tụng, chị N1 là con nuôi của bà T4, bà T10 là thành viên trong gia đình nhưng trong biên bản họp gia đình không có sự tham gia của bà Lê Thị T10, chị Lê Bé N1 là vi phạm tố tụng. Xét phần đất bà Nguyễn Thị Ú đăng ký kê khai nhưng phần đất này ông T1 trình bày trong đơn kháng cáo là từ khi chuyển nhượng từ năm 1987 của ông L thì ông T1 giao cho bà T4 canh tác cho đến khi bà T4 qua đời, sau đó ông T1 quản lý sử dụng. Như vậy, không ai tranh chấp phần đất này nên cấp sơ thẩm không vi pham tố tụng, việc ông T1 chuyển nhượng từ ông L không có căn cứ chứng minh và việc giao đất cho ông T7 từ năm 2011 không phát sinh tranh chấp. Như nhận định trên không có căn cứ chấp nhận lời tranh luận của phía bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lê Văn T1, bà Lê Hồng S, bà Lê Thị C1 (Nguyễn Thị C2) và chị Lê Bé N1 không cung cấp cứng cứ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên không có cơ sở chấp nhận.

[6] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau là phù hợp nên được chấp nhận.

[7] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Lê Văn T1, bà Lê Hồng S, bà Lê Thị C1 và chị Lê Bé N1 phải chịu. Ông T1, bà S, bà C1 là người cao tuổi, có nộp đơn xin miễn án phí nên được miễn.

[6]Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Toà án;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn T1, bà Lê Hồng S, bà Lê Thị C1 (Nguyễn Thị C2) và chị Lê Bé N1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 128/2025/DS – ST ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời (Toà án nhân dân khu vực 3).

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của của ông Lê Tấn T đối với ông Lê Văn T1. Công nhận cho ông Lê Tấn T được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 11.729,3m^2 có mốc giới thửa đất (M2-M1-M7-M6-M5-M4-M3-M10-M11-M12-M13-M8-M9, loại đất NTS). Buộc ông Lê Văn T1 và bà Lê Thị C1 (Nguyễn

Thị C2) phải giao lại cho ông Lê Tấn Thành P đất tranh chấp có diện tích 11.729,3m^2 có mốc giới thửa đất (M2-M1-M7-M6-M5-M4-M3-M10-M11-M12-M13-M8-M9) đất tại ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Ông Lê Tấn T được quyền liên hệ cơ quản quản lý đất đai để được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất theo quy định.

(Kèm theo Biên tập "trích đo hiện trạng" ngày 28/3/2025 của Công ty TNHH P1).

2. Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc số tiền 9.553.680 đồng; Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ số tiền 1.000.000 đồng, chi phí định giá số tiền 400.000 đồng, tổng số tiền 10.953.680 đồng, ông T đã nộp tạm ứng, buộc ông T1 trả lại ông T số tiền 10.953.680 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người bị thi hành án không tự nguyện thi hành xong (chi phí tố tụng) thì phải trả thêm khoản lãi phát sinh theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Tấn T được nhận lại tiền tạm ứng án phí là 14.754.000 đồng theo biên lai thu số 0004888 ngày 23/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời.

Ông Lê Văn T1 là người cao tuổi được miễn án phí theo quy định.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Thành T5, bà Lê Hồng S, bà Lê Thị C1(Nguyễn Thị C2) được miễn nộp. Chị Lê Bé N1 phải chịu 300.000 đồng, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã dự nộp 300.000 đồng, biên lai số 0005477 ngày 15/4/2025 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau;
- Phòng THADS khu vực 3 – Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Hải Hà